CTCP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRI)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,600
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,792 - 14,149
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	922
Số lượng CPLH (CP)	73,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	752,665
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	2.77
EPS	1,486
P/E	8.5

	YTD	1T	3T	6T
DRI		0.8%	7.5%	2.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Phân tích Dupont

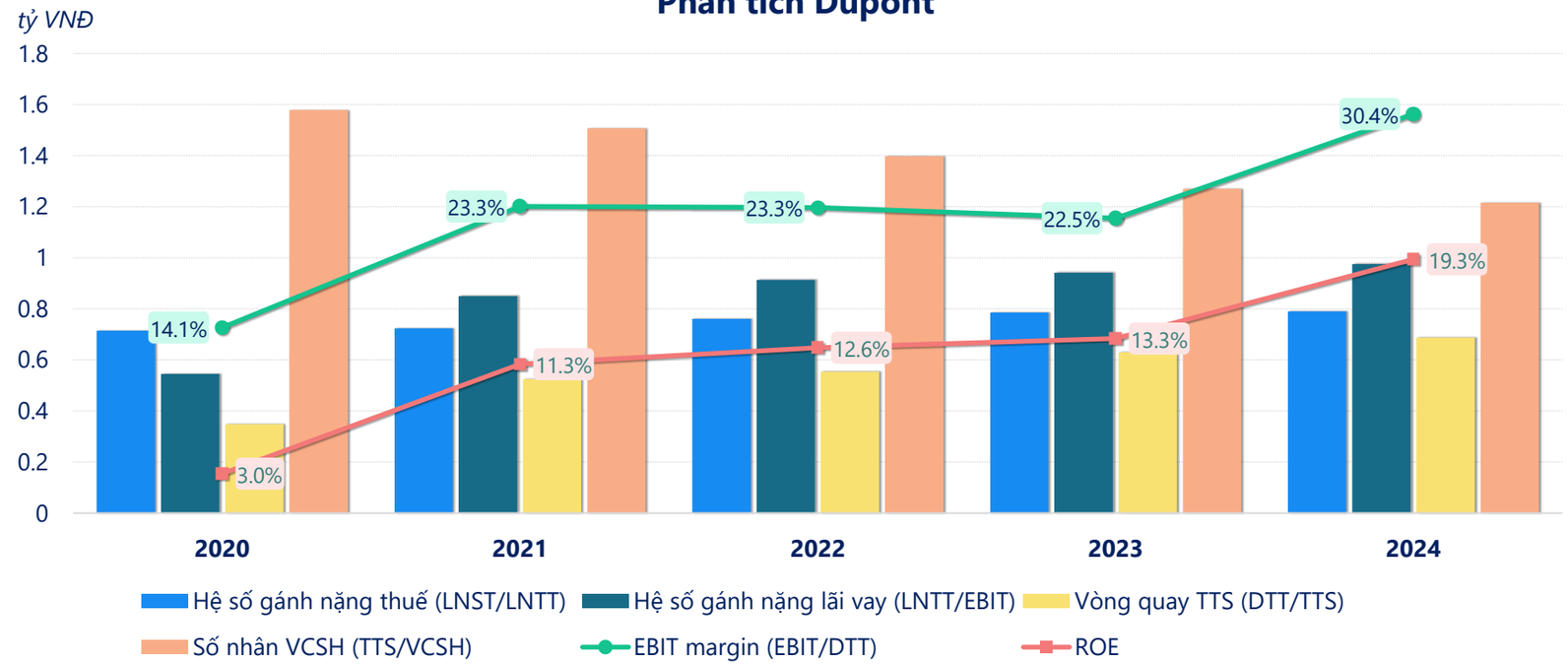

Cơ cấu cổ đông

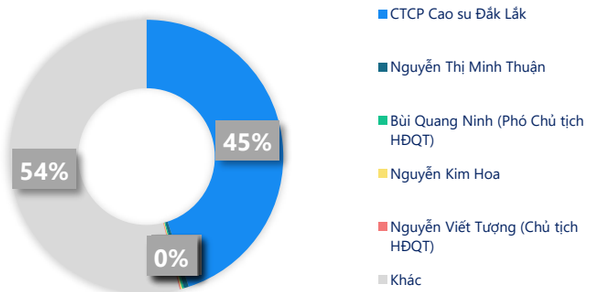

DT thuần

2024

471

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 27.0| 6.2%

LN sau thuế

2024

110

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 36.3| 49.9%

ROE

2024

19.3%

+/- YoY: ▲ 6.0%

ROA

2024

15.9%

+/- YoY: ▲ 5.4%

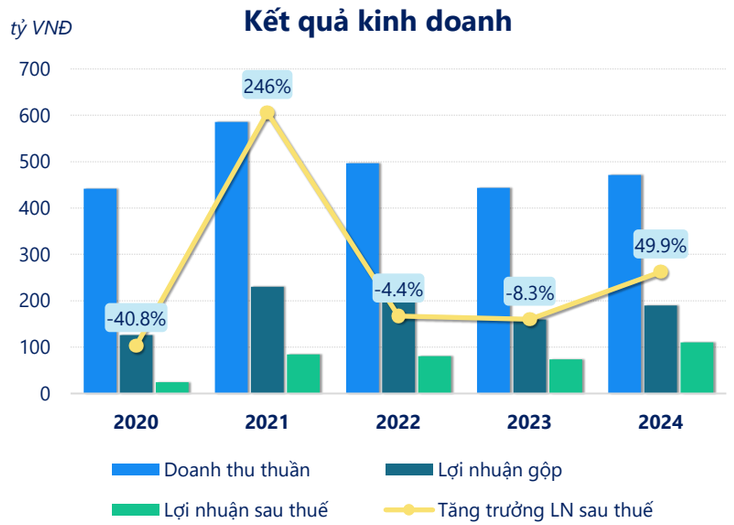

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **30.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

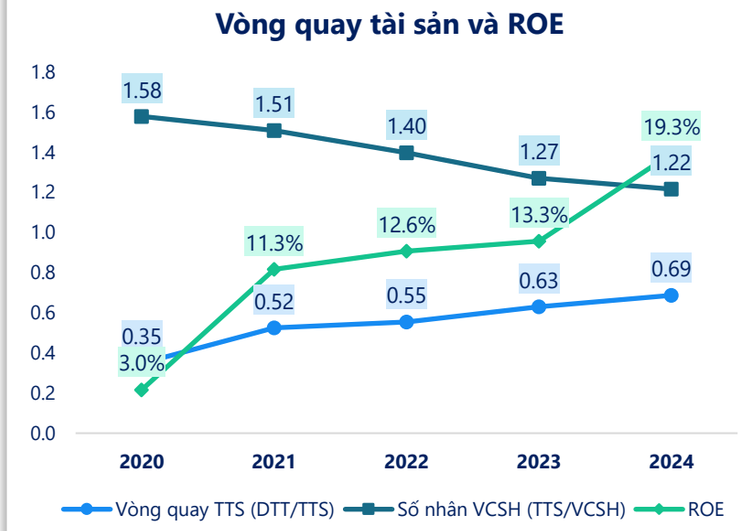

Năm **2024**, **DRI** ghi nhận doanh thu thuần **471.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **110.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.21%** và **tăng 49.9%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

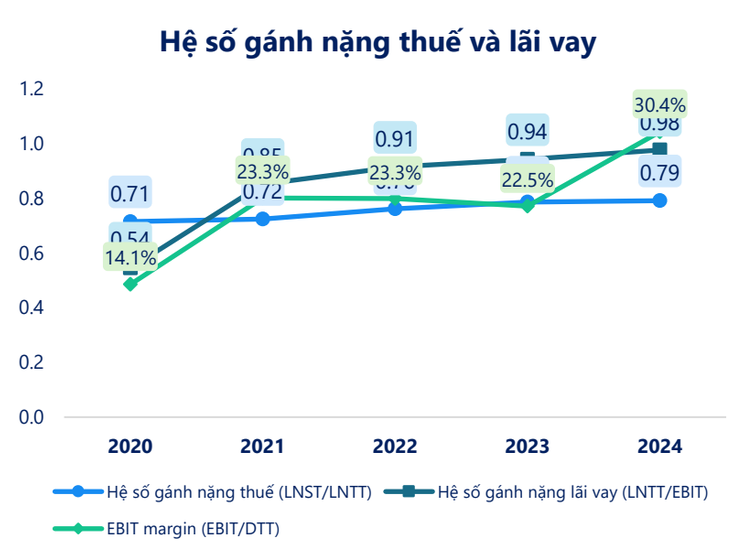

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.69**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.22** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRI)

FireAnt

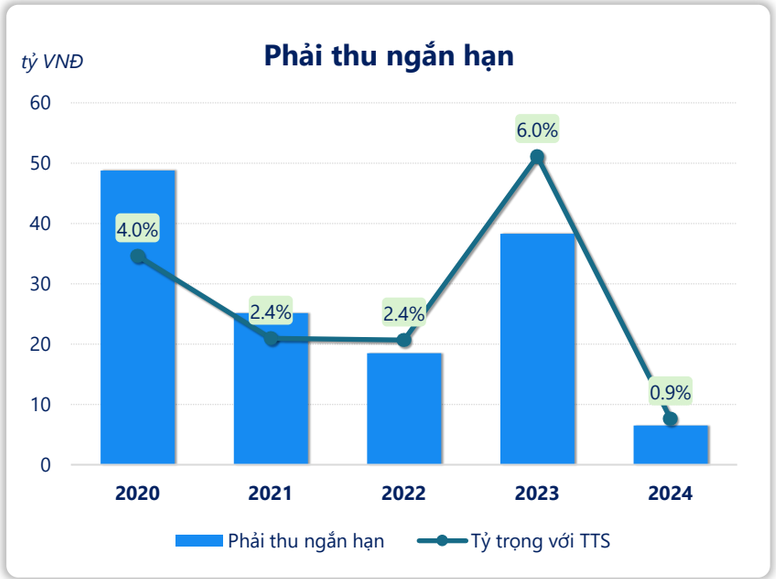

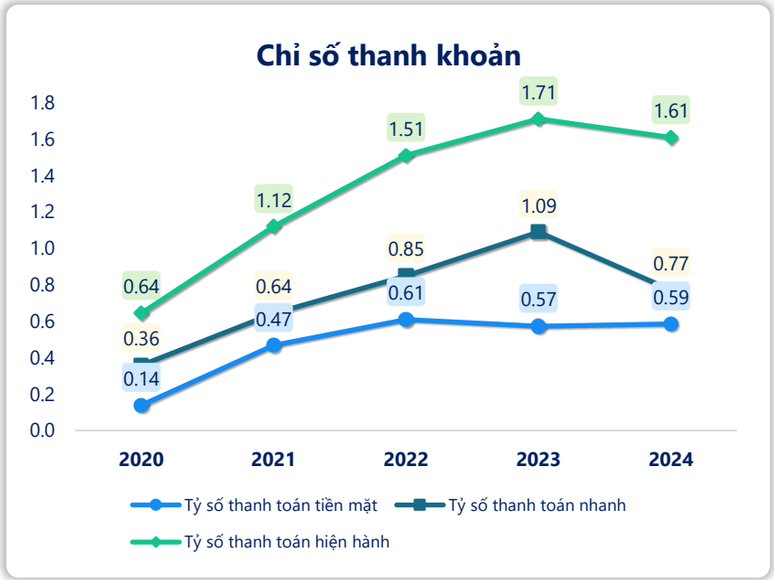

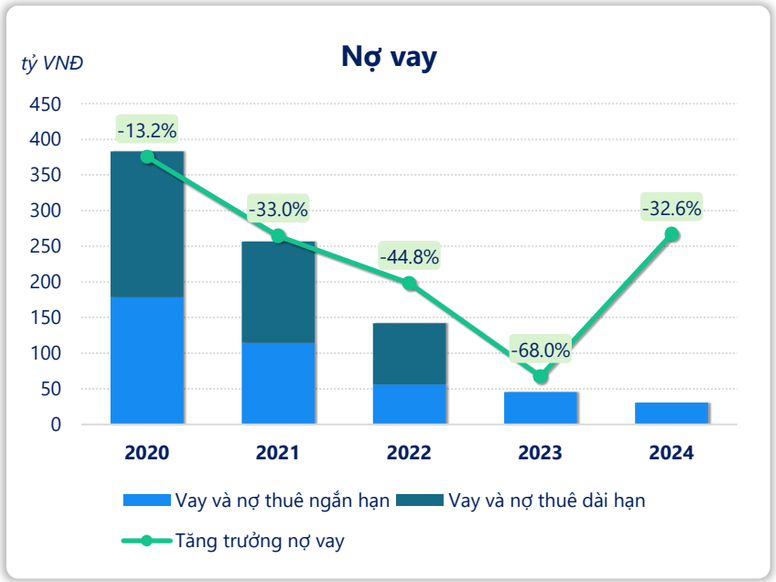

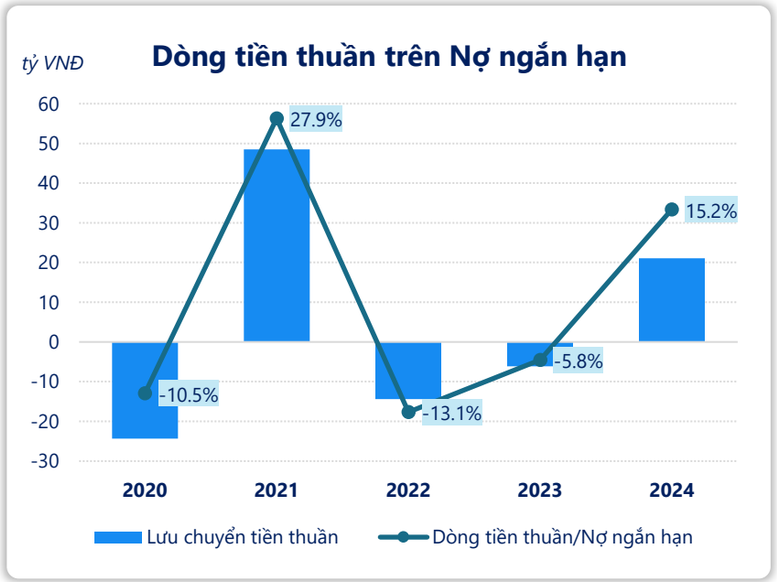

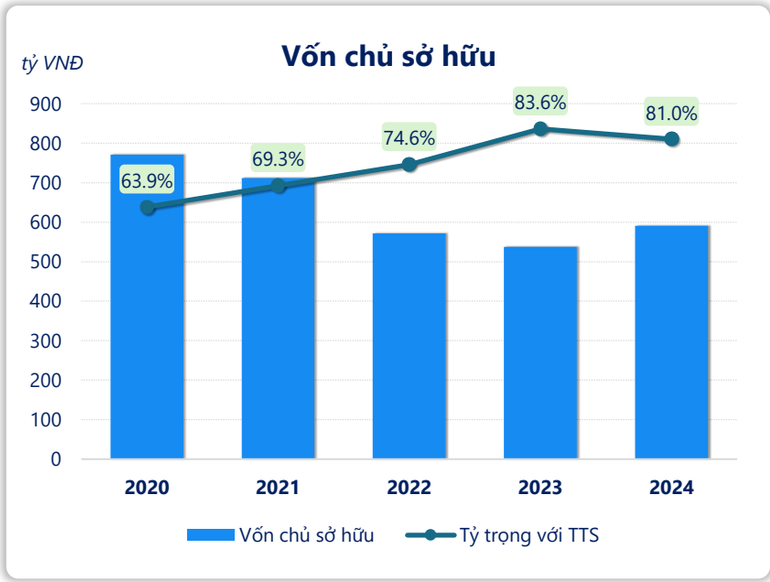

CTCP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRI)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**729**	**642**	**13.5%**
Tài sản ngắn hạn	223	180	23.9%
Tiền và tương đương tiền	81.1	60.3	34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	10.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	7.50	38.3	-80.4%
Hàng tồn kho	116	65.4	77.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.53	6.10	39.8%
Tài sản dài hạn	**506**	**462**	**9.5%**
Phải thu dài hạn	80.0	43.0	86.0%
Tài sản cố định	375	359	4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.8	46.6	-21.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**11.0**	**11.2**	**-1.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	138	105	31.6%
Nợ ngắn hạn	**138**	**105**	**31.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.5	45.3	-32.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.43	1.72	158%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**591**	**537**	**10.0%**
Vốn chủ sở hữu	**591**	**537**	**10.0%**
Vốn điều lệ	732	732	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**441**	**586**	**497**	**444**	**471**
Giá vốn hàng bán	315	355	293	284	281
Lợi nhuận gộp	**126**	**230**	**203**	**159**	**190**
Doanh thu HĐTC	4.35	18.6	31.2	17.8	23.2
Chi phí TC	45.2	70.6	70.5	19.3	6.93
Chi phí lãi vay	**28.4**	**20.4**	**10.0**	**5.87**	**3.51**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.9	34.4	34.9	34.4	30.5
Chi phí QLDN	20.0	19.2	22.7	26.8	34.2
LN thuần từ HĐKD	**34.5**	**125**	**106**	**96.6**	**141**
Lợi nhuận khác	-0.55	-8.45	-0.83	-2.88	-1.41
LN trước thuế	**34.0**	**116**	**106**	**93.7**	**140**
Lợi nhuận sau thuế	**24.3**	**84.1**	**80.4**	**73.7**	**110**
LNST của CĐ cty mẹ	**24.1**	**84.1**	**80.8**	**73.7**	**109**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.6	222	164	127	133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.0	-30.1	-53.1	-33.1	-21.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.0	-143	-125	-100	-90.6
Tiền đầu kỳ	55.2	32.2	81.1	66.6	60.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.4**	**48.5**	**-14.4**	**-6.14**	**21.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.29	0.45	-0.19	-0.08	-0.26
Tiền cuối kỳ	32.2	81.1	66.6	60.3	81.1